



**PHỤ LỤC**  
**ATTACHMENT**

*(Kèm theo quyết định số: 3459/QĐ-VACI ngày 15 tháng 12 Năm 2022 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*



Tên Phòng thí nghiệm/ **Phòng Thử nghiệm – Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Testing & Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN LDT**

Organization: **LDT JOINT STOCK COMPANY**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field of testing: **Mechanical**

Người phụ trách/ Representative: **Lê Duy Thặng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:



TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Lê Duy Thặng	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Bùi Trọng Nghĩa	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Đỗ Thanh Xuân	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 092**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14/ 12/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **Đường 06, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam/ Road 06, Dong Xuyen Industrial Park, Rach Dua Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: **Đường 06, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam/ Road 06, Dong Xuyen Industrial Park, Rach Dua Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.**

Số điện thoại: **025 4359 7959**

Fax:

E-Mail: **info@ldt.vn**

Website:



**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**  
**LIST OF ACCREDITED TESTS**  
**VALAS 092**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ**  
*Field of testing: Mechanical*

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng ( nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Van an toàn <i>Safety valve</i>	Thử xác định áp suất đặt <i>Test to determine the set pressure</i>	Đến/Up to 414 bar/6000 psi	API 576 ISO 4126
		Thử kín <i>Leakage test</i>		API 527

**Ghi chú / Note:**

- API: Viện dầu khí Hoa Kỳ/ *American Petroleum Institute.*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization.*



**PHỤ LỤC  
ATTACHMENT**

**(Kèm theo quyết định số: 3459/QĐ-VACI ngày 15 tháng 12 Năm 2022  
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**



Tên Phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm – Hiệu chuẩn**

Laboratory: **Testing - Calibration Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN LDT**

Organization: **LDT JOINT STOCK COMPANY**

Lĩnh vực: **Đo lường – Hiệu chuẩn**

Scope: **Measurement - Calibration**

Người phụ trách/ Representative: **Lê Duy Thặng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Lê Duy Thặng	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Bùi Trọng Nghĩa	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Đỗ Thanh Xuân	Các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 092**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **14/ 12/ 2027**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters: **Đường 06, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam/ Road 06, Dong Xuyen Industrial Park, Rach Dua Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: **Đường 06, KCN Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam/ Road 06, Dong Xuyen Industrial Park, Rach Dua Ward, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam.**

Số điện thoại: **025 4359 7959**

Fax:

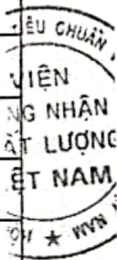
E-Mail: **info@ldt.vn**

Website:

Lĩnh vực công nhận: *Đo lường – Hiệu chuẩn*

Field of accreditation: *Measurement - Calibration*

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Phương pháp hiệu chuẩn <i>Calibration methods</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn <i>(CMCs)</i>
<b>Lĩnh vực: Áp suất/ Pressure</b>				
1.	Thiết bị đo áp suất; Áp kế kiểu lò xo và hiện số <i>Pressure indicator; Pressure gauge with digital and dial indicating type</i>	(0 ÷ 1000) bar	ĐLVN 76:2001	0,2%
2.	Thiết bị chuyển đổi áp suất <i>Pressure transducer and transmitter</i>	(0 ÷ 1000) bar	ĐLVN 112:2002	0,1%
<b>Lĩnh vực: Độ dài/ Length</b>				
3.	Thước cặp <i>Caliper</i>	(0 ÷ 300) mm	ĐLVN 119:2003	15µm
		(0 ÷ 600) mm		20µm
4.	Thước vạn đo ngoài <i>Outside crometer</i>	(0 ÷ 25) mm	ĐLVN 104:2002	2µm
		(0 ÷ 100) mm		3µm
		(0 ÷ 500) mm		4µm
<b>Lĩnh vực: Lực/ Force</b>				
5.	Lực kế công tác và phương tiện đo lực <i>Force working standard and force measuring equipment</i>	(0 ÷ 500) kN	ĐLVN 108:2002	0,3%
6.	Dụng cụ ngẫu lực <i>Hand torque tools</i>	(0 ÷ 100) N.m	QTHC-LDT-01	1%
		(100 ÷ 1000) N.m		2%
<b>Lĩnh vực: Khối lượng/ Weight</b>				
7.	Cân không tự động cấp chính xác II (x) <i>Non-automatic weighing instruments accuracy class II (Cân kỹ thuật/ Technical balance)</i>	Đến/ Up to: 150 g	QTHC-LDT-02 Quy trình hiệu chuẩn cân không tự động, cấp chính xác I, II	2 mg
		(150 ÷ 500) g		5 mg
		(500 ÷ 1200) g		10 mg
		(1200 ÷ 2000) g		15 mg



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Phạm vi đo Range of measurement	Phương pháp hiệu chuẩn Calibration methods	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMCs)
8.	<b>Cân không tự động cấp chính xác III (x)</b> <i>Non-automatic weighing instruments accuracy class III</i> (Cân đĩa/ Bench balance) (Cân bàn điện từ/ Platform scale)	(0 ÷ 1000) g	QTHC-LDT-03 Quy trình hiệu chuẩn cân không tự động, cấp chính xác III	0,1 g
		(1 ÷ 10) kg		2 g
		(10 ÷ 60) kg		3 g
		(60 ÷ 100) kg		20 g
		(100 ÷ 200) kg		30 g
		(200 ÷ 300) kg		50 g
		(300 ÷ 500) kg		100 g
		(500 ÷ 1000) kg		250 g
<b>Lĩnh vực: Nhiệt độ/ Temperature</b>				
9.	<b>Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự (x)</b> <i>Digital and analog thermometer</i>	-25 ÷ 150 °C	ĐLVN 138:2004	0,2 °C
10.	<b>Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (x)</b> <i>Liquid in glass thermometer</i>	-25 ÷ 150 °C	ĐLVN 137:2004	0,2 °C

**Ghi chú / Note:**

- ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ Vietnam Metrology Technical Document.
- QTHC-LDT: Phương pháp hiệu chuẩn nội bộ/ Internal Calibration Methods.